

TỔNG CÔNG TY CP XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/4/2018 đến ngày 30/6/2018

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		493,839,290,835	605,348,947,924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20,473,149,381	18,762,460,917
1 Tiền	111		20,473,149,381	18,762,460,917
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	113,798,000,000
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	113,798,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		420,802,765,088	425,354,990,939
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	102,367,743,369	217,377,923,575
2 Trả trước cho người bán	132	V.04	42,256,886,503	42,031,868,978
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.05	-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	322,559,155,628	212,326,218,798
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(46,381,020,412)	(46,381,020,412)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	48,734,459,833	44,829,928,131
1 Hàng tồn kho	141		48,734,459,833	44,829,928,131
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,828,916,533	2,603,567,937
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27,453,365	40,622,235
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,331,308,218	6,101,972
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	2,470,154,950	2,556,843,730
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		376,776,202,761	416,828,476,068
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		11,288,322,390	12,610,751,676
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	11,211,079,137	12,588,714,639
- Nguyên giá	222		32,752,114,304	32,752,114,304
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,541,035,167)	(20,163,399,665)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	77,243,253	22,037,037
- Nguyên giá	228		901,595,557	833,820,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(824,352,304)	(811,782,963)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	344,650,884,047	383,150,884,047
1 Đầu tư vào công ty con	251		473,305,672,855	473,305,672,855
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54,263,592,152	54,263,592,152
3 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		28,883,043,675	28,883,043,675
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(211,801,424,635)	(173,301,424,635)
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,836,996,324	21,066,840,345
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	20,836,996,324	21,066,840,345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		870,615,493,596	1,022,177,423,992
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		196,499,712,058	353,160,709,684
I. Nợ ngắn hạn	310		193,940,532,479	350,596,557,378
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	78,820,397,993	227,985,112,857

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	33,920,311,822	36,138,606,784
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,087,097,349	2,648,642,489
4 Phải trả người lao động	314		4,321,822,524	7,593,588,738
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	17,800,554,257	25,920,300,217
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	40,587,614,703	34,923,984,781
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	6,090,140,763	3,426,510,019
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	3,274,471,086	3,724,689,511
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,038,121,982	8,235,121,982
II. Nợ dài hạn	330		2,559,179,579	2,564,152,306
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.12	55,000,000	55,000,000
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,504,179,579	2,509,152,306
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		674,115,781,538	669,016,714,308
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	674,115,781,538	669,016,714,308
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		550,000,000,000	550,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550,000,000,000	550,000,000,000
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		15,814,479	(1,812,761)
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		124,099,967,059	119,018,527,069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		119,018,527,069	119,018,527,069
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5,081,439,990	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		870,615,493,596	1,022,177,423,992

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2018

Người lập

Nguyễn Việt Duân

Kế toán trưởng

Hoàng Thế Hiền

Tổng giám đốc

Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	19,424,994,415	79,300,845,002	36,016,847,149	160,197,812,155
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		19,424,994,415	79,300,845,002	36,016,847,149	160,197,812,155
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	18,873,480,460	72,495,826,927	27,316,804,832	148,349,956,064
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		551,513,955	6,805,018,075	8,700,042,317	11,847,856,091
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	46,340,513,030	16,562,509,914	48,714,050,134	17,362,080,423
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	34,504,511,054	5,811,456,875	38,960,260,621	5,954,939,410
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>269,511,054</i>	<i>811,456,875</i>	<i>455,610,186</i>	<i>954,939,410</i>
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	7,392,285,333	10,670,715,010	13,896,661,025	16,425,601,615
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		4,995,230,598	6,885,356,104	4,557,170,805	6,829,395,489
11 Thu nhập khác	31	VI.5	87,610,613	206,284,259	537,829,038	309,375,168
12 Chi phí khác	32	VI.6	9,928,986	11,510,100	13,559,853	49,240,657
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		77,681,627	194,774,159	524,269,185	260,134,511
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		5,072,912,225	7,080,130,263	5,081,439,990	7,089,530,000
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,072,912,225	7,080,130,263	5,081,439,990	7,080,130,263
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập



Nguyễn Việt Duân

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiền

Tổng giám đốc



Hoàng Chí Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

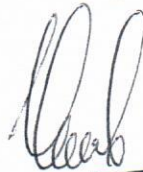
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,072,912,225	9,399,737
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,322,429,286	647,752,361
- Các khoản dự phòng	03		38,955,191,152	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15,814,479)	1,812,761
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48,714,050,034)	(799,570,509)
- Chi phí lãi vay	06		269,511,054	(143,482,535)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(3,109,820,796)	(284,088,185)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3,313,708,385	74,866,250,491
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,904,531,702)	(14,449,620,859)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(157,200,476,853)	(8,709,808,025)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		243,012,891	534,945,206
- Tiền lãi vay đã trả	14		(455,610,186)	(143,482,535)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			70,363,636
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			19,354,441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(161,113,718,261)	51,903,914,170
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(63,308,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		113,798,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,713,762,080	799,570,509
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		162,511,762,080	(62,508,429,491)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		102,230,604,657	18,229,129,284
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101,933,774,491)	(3,772,278,018)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		296,830,166	14,456,851,266
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,694,873,985	3,852,335,945
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,762,460,917	6,901,345,478
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		15,814,479	(1,812,761)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		20,473,149,381	10,751,868,662

Người lập



Nguyễn Việt Duân

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiến

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2018



Hoàng Chí Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc tại ngày 30/6/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Kể từ ngày 01/6/2011, Tổng Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 thay đổi lần thứ năm do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 01/06/2011 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là 550.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Vốn Nhà nước	45.512.500	455.125.000.000	82,75%
Các cổ đông khác	9.487.500	94.875.000.000	17,25%
Tổng	55.000.000	550.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện ki loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;

Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty gồm:

Stt	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Văn phòng Tổng Công ty	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
2	Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
3	Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 - Lý Tự Trọng - Phường Bến Nghé - Quận 1- Tp HCM
4	Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st.206+211, Sangkat vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia
5	Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội
6	Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01, Tòa nhà số 33, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yangon, Myanmar

Tổng Công ty có các Công ty con như sau:

TT	Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 2	Số 81 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	100%	100%
2	Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện 4	Tổ 5, Thị Trấn Đông Anh, Hà Nội	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Phường Thọ Xương - Bắc Giang	100%	100%
5	Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Km11, Quốc lộ 32, Từ Liêm, Hà Nội	52%	52%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Km 5 Khu Lâm Sản, phường Sờ Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	71%	71%
7	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	356 A đường Hà Nội, phường Phước Long A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%
8	Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Số 156 Xã Đan 2- Nam Đồng- Đống Đa- Hà Nội	51%	51%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	Lầu 06, số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	52%	52%
10	Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Số 5 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội	51%	51%
11	Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Quốc lộ 91, khóm An Thới, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang	51%	51%
12	Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Thôn Đồng Thu, xã Quang Sơn, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	100%	100%
13	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Tổng Công ty có các Công ty liên doanh, liên kết như sau:

TT	Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	Phường Lĩnh Nam, Hoàng Mai, Hà Nội	27%	27%
2	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Số 158, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, thành phố Hà Nội	36%	36%
3	Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Quang Sơn - Đồng Hỷ - Thái Nguyên	25%	25%
4	Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	Vũ Phạm Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội	28%	28%
5	Công ty CP Bê tông ly tâm Vianincon	Tháp Phan, Đồng Lạc, Hải Dương	20%	20%
6	Công ty CP Thi công Cơ giới Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	28%	28%
7	Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Số 5 Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội	21%	21%
8	Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	Tầng 15 tòa nhà TTC, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	23%	23%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính văn phòng của Tổng Công ty và các đơn vị phụ thuộc gồm: Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam; Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam và Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam. Các giao dịch nội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

bộ, số dư công nợ nội bộ giữa Tổng Công ty với các đơn vị phụ thuộc và giữa các đơn vị phụ thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chi nhánh Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích công bố báo cáo theo luật định tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính tổng hợp được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ (là tỷ giá chuyển khoản của một ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế cuối kỳ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân.

Chi nhánh Myanmar sử dụng KYAT Myanmar (MMK) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng KYAT Myanmar (MMK) là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Chi nhánh. Cho mục đích hợp nhất Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần xây dựng Công nghiệp Việt Nam, Chi nhánh Myanmar đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng KYAT Myanmar (MMK) sang Đồng Việt Nam (VND) tỷ giá bình quân liên ngân hàng của Ngân hàng trung ương Myanmar (Ngân hàng BIDV không có tỷ giá quy đổi giữa đồng MMK và VND). Tỷ giá để chuyển đổi (MMK/VND) là: 16.25

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chi tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Tổng Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009; Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2014 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư Số 228/2009/TT-BTC.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân tháng.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

Năm 2018

(số năm)

Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phân ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và chi phí hỗ trợ tiền thuê và di dời văn phòng cho Công ty TNHH MTV Xây lắp hoá chất được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm tài chính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gắn liền với chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Tổng Công ty chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MÃU B 09a - DN

Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng.

Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: Dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính bằng 5% giá trị công trình còn hạn bảo hành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty từ hoạt động xây lắp và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Báo cáo tài chính tổng hợp kết thúc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU B 09a - DN

hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức (các bên tham gia góp vốn được nhận quyền lợi từ việc góp vốn), căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông/Quyết định chia cổ tức, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – ‘Doanh thu và thu nhập khác’.

Thu nhập khác của Tổng Công ty là tiền thu từ bán thanh lý công cụ, dụng cụ và cho thuê ô tô, được ghi nhận trên cơ sở phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng bán thanh lý và các chứng từ kế toán có liên quan.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận và kết chuyển dựa trên tỷ lệ giao khoán của từng công trình đã quy định tại Hợp đồng giao khoán và phù hợp với chi phí thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan: Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng bộ phận kinh doanh kinh doanh xây lắp là chủ yếu nên không lập Báo cáo bộ phận.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và tương đương tiền

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	3,092,846,040	2,076,417,123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,380,303,341	16,686,043,794
Tổng	20,473,149,381	18,762,460,917

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn khác

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	113,798,000,000
Tổng	-	113,798,000,000

5.3 Phải thu khách hàng

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	102,367,743,369	217,377,923,575
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15,828,602,229	16,286,027,374
Công ty Mitsui Engineering- Shipbuiding Co., Ltd	20,109,833,322	20,109,833,322
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27,191,055,200	27,191,055,200
BQL Dự án tổ hợp Bauxit Nhôm Lâm Đồng	143,289,315	143,289,315
Ban QLDA N/m Alumina Nhân Cơ	1,384,208,299	5,384,208,299
Công ty Cổ phần Thép Thái Bình	2,564,880,468	2,564,880,468
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	80,000,000	2,134,065,000
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8,899,267,173	8,899,267,173
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN		76,694,412,954
Công ty Truyền tải điện 3	1,697,581	25,813,683,581
Các đối tượng khác	26,164,909,782	32,157,200,889

5.4 Trả trước cho người bán

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42,256,886,503	36,938,696,856
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4,102,173,574	4,102,173,574
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	2,106,756,300	2,106,756,300
Công ty CP XD và Thương mại LEPRO VN	2,250,182,909	2,250,182,909
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3,022,433,220	3,022,433,220
Các khoản trả trước cho người bán khác	30,775,340,500	25,457,150,853

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Ngắn hạn	322,559,155,628	212,000,142,617
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	4,973,868,772	4,940,964,076
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	13,844,892,847	13,844,892,847
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	3,103,860,245	3,072,290,729
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng VINAINCON	11,061,952,572	20,648,242,173
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (*)	240,314,361,787	160,359,908,498
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 5	688,500,000	2,065,500,000

Tạm ứng	5,521,697,816	1,071,166,303
Phải thu khác	43,050,021,589	5,997,177,991

5.6 Phải thu nội bộ

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu nội bộ ngắn hạn	0	0
b) Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	16,963,357,208	16,963,357,208
Trung tâm Xuất nhập khẩu Vật tư kỹ thuật	13,376,741,530	13,376,741,530
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng Vật tư thiết bị	1,586,615,678	1,586,615,678
Chi nhánh Miền Nam	2,000,000,000	2,000,000,000
Tổng	16,963,357,208	16,963,357,208

5.7 Hàng tồn kho

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,412,869,504	1,429,890,603
Công cụ, dụng cụ	43,038,639	43,038,639
Chi phí SXKD dở dang	47,278,551,690	43,356,998,889
Tổng	48,734,459,833	44,829,928,131

5.8 Chi phí trả trước

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27,453,365	40,622,235
Chi phí khác và công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27,453,365	40,622,235
b) Dài hạn	20,836,996,324	21,066,840,345
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa	13,401,219,999	13,401,219,999
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	727,846,825	1,057,690,846
Chi phí khác chờ phân bổ	6,707,929,500	6,607,929,500
Tổng	20,864,449,689	21,107,462,580

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	78,820,397,993	222,891,940,735
Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh	51,469,900	5,082,686,780
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp Maksteel	7,047,655,000	7,047,655,000
Công ty Cổ phần Xây lắp & SX Công nghiệp - CIPC	5,381,185,148	5,381,185,148
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Công trình Dầu khí Biển Phương Đông	3,115,000,000	3,115,000,000
Công ty TNHH HT Truyền tải và PP Toshiba VN Changzhou		26,459,089,960
Toshiba Transformer Co., Ltd		69,312,780,000
Công ty CP Đầu tư, Phát triển và Chuyển giao Công nghệ	879,316,048	7,784,476,520
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept		6,751,250,000

Phải trả các đối tượng khác	62,345,771,897	91,957,817,327
5.10 Người mua trả tiền trước		
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33,920,311,822	35,812,530,603
Trường Cao đẳng Kinh tế KT Vinatex - TP. HCM	503,680,038	2,496,319,962
CN TĐ Dầu khí VN- Ban QLDA ĐL DK Sông Hậu 1	29,120,500,000	29,120,500,000
Người mua trả tiền trước khác	4,296,131,784	4,195,710,641
5.11 Chi phí phải trả		
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	40,587,614,703	25,920,300,217
Trích trước chi phí công trình thủy điện Đồng Nai 5		4,205,738,353
Trích trước chi phí công trình TBA 35/110 Truong Bành - Quy Hợp	802,027,280	802,027,280
Trích trước chi phí công trình Nhiệt điện Nghi Sơn 1	1,337,880,791	1,337,880,791
Trích trước chi phí lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	1,394,407,088	1,424,499,088
Trích trước chi phí Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 mở rộng	7,833,100,588	7,845,759,625
Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị TP HCM tuyến Bến Thành Suối Tiên (Metro Depot)		125,689,260
Dự án Nhiệt điện Thái Bình (JURONG)	74,747,604	2,292,600,000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	29,145,451,352	7,886,105,820
Tổng	40,587,614,703	25,920,300,217
5.12 Phải trả ngắn hạn/ dài hạn khác		
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
a, Ngắn hạn	40,587,614,703	34,923,984,781
b, Dài hạn	55,000,000	55,000,000
Tổng	40,642,614,703	34,978,984,781
5.13 Vay và nợ thuê tài chính		
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vay ngắn hạn	6,090,140,763	3,426,510,019
Tổng	6,090,140,763	3,426,510,019
5.15 Dự phòng phải trả		
	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành công trình thủy điện Đồng Nai 5	3,274,471,086	3,274,471,086
Tổng	3,274,471,086	3,274,471,086
5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		

11/11/2018

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	19,424,994,415	377,696,243,769
Tổng	19,424,994,415	377,696,243,769
5.17 Giá vốn hàng bán		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hoạt động xây lắp, tư vấn, thiết kế và giám sát	18,873,480,460	359,653,450,028
Tổng	18,873,480,460	359,653,450,028
5.18 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	674,384,001	12,554,911,995
Cổ tức và lợi nhuận được chia	45,666,129,029	59,650,538,690
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh đánh giá lại cuối năm		521,758
Tổng	46,340,513,030	72,205,972,443
5.19 Chi phí tài chính		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	269,511,054	649,346,387
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	34,235,000,000	57,246,434,343
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		(31,039,067)
Chi phí tài chính khác		3,785,466
Tổng	34,504,511,054	57,868,527,129
5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,899,593,719	21,179,249,770
Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	101,859,256	485,366,982
Chi phí đồ dùng văn phòng	12,873,506	-
Chi phí khấu hao	655,787,326	2,668,620,263
Thuế, phí, lệ phí	77,620,404	400,345,664
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,046,439,470	5,593,028,243
Chi phí khác bằng tiền	1,598,111,652	4,875,546,451
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Tổng	7,392,285,333	35,202,157,373
5.21 Lợi nhuận khác		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Hoàn nhập bảo hành công trình		-
Thu nhập từ thanh lý, tài sản công cụ dụng cụ		547,664,400
Thu nhập từ cho thuê văn phòng		1,190,727,277
Phải thu theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp		20,241,863,025
Chi nhánh tư vấn thiết kế		

Thu nhập khác	87,610,613	976,183,431
Tổng	87,610,613	22,956,438,133
Chi phí khác		
Giá trị vật tư, cốp pha bán thanh lý		1,339,664,324
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm		22,163,333
Phạt chậm tiến độ công trình Bauxit Tân Rai		522,496,421
Ghi nhận chi phí CT khu công nghiệp Cầu Diễn		108,219,000
Chi phí lãi vay của các công trình và chi phí khác		512,926,524
Chi phí khác	9,928,986	258,864,576
Tổng	9,928,986	2,764,334,178
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	77,681,627	20,192,103,955

5.22 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	5,072,912,225	17,370,185,637
Điều chỉnh tăng		1,348,132,299
Điều chỉnh giảm (cố tức được chia)		59,650,538,690
Thu nhập chịu thuế công ty		(40,932,220,754)
Thuế suất hiện hành	20%	20%

6 Thông tin so sánh

Để thông tin trên Báo cáo tài chính có thể so sánh được tại ngày 01/01/2018, Tổng công ty đã trình bày lại các chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn, Trả trước cho người bán ngắn hạn, Phải trả người bán ngắn hạn và Các khoản phải trả ngắn hạn theo đối tượng công trình (thay vì theo đối tượng công nợ), số liệu cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BCTC tổng hợp)

Chỉ tiêu	Số dư tại ngày	Số dư tại ngày	Chênh lệch
	01/01/2018	31/12/2017	
	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán	42,031,868,978	36,938,696,856	5,093,172,122
Phải thu ngắn hạn khác	212,326,218,798	212,000,142,617	326,076,181
Tổng cộng thay đổi Tài sản			5,419,248,303
Phải trả cho người bán ngắn hạn	227,985,112,857	222,891,940,735	5,093,172,122
Các khoản phải trả ngắn hạn	36,138,606,784	35,812,530,603	326,076,181
Tổng cộng thay đổi Nguồn vốn			5,419,248,303

Thông tin so sánh là số liệu trên báo cáo tổng hợp phát hành ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, Ngày 30 tháng 7 năm 2018

Người lập



Nguyễn Việt Duân

Kế toán trưởng



Hoàng Thế Hiền

Tổng giám đốc



Hoàng Chí Cường